



bàn niáng

伴娘

noun · bridesmaid

Example Sentences

tā de jiě jie shì tā de bàn niáng

她的姐姐是她的伴娘。

Her sister is her bridesmaid.

bàn niáng zài hūn lǐ shàng chuān zhe fēn sè de qún zi

伴娘在婚礼上穿着粉色的裙子。

The bridesmaid wore a pink dress at the wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

伴伴伴伴伴伴伴伴伴伴

娘娘娘娘娘娘娘娘娘娘娘娘

娘娘